

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**
HEM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 230/2020/CV-HEM
V/v: Giải trình biến động
lợi nhuận sau thuế trên
báo cáo quý I-2020.

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM).
- Mã chứng khoán: HEM
- Địa chỉ: Km12 đường Cầu Diễn, P.Phúc Diễn, Q.Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 0437655510 Fax: 0437655509
- E-mail: taichinhketoanhem@gmail.com

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất Quý I-2020:

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ HEM ghi nhận lợi nhuận sau thuế trong Quý I-2020 đạt 6,8 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm 2019 đạt 3,1 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do: Công ty mẹ đã thúc đẩy hoạt động bán hàng tốt ở các ngành hàng sản xuất kinh doanh chính là động cơ, máy biến áp, doanh thu tăng gần gấp đôi so với cùng kỳ năm 2019. Theo đó lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng.

- Hoạt động sản xuất kinh doanh các ngành hàng chính tăng, tuy nhiên lợi nhuận sau thuế Hợp nhất Quý I-2020 giảm 43% so với cùng kỳ Quý I-2019. Nguyên nhân chủ yếu do kết quả hoạt động kinh doanh dịch vụ khách sạn và cho thuê văn phòng của Công ty TNHH SAS-CTAMAD (Công ty liên kết của HEM) bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch COVID-19, lợi nhuận đạt được Quý I-2020 thấp kéo theo sự sụt giảm lợi nhuận sau thuế của HEM.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT



Bùi Quang Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 7655510

Fax: 0243 7655509

HEM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I/2020

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn

Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-30
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-30



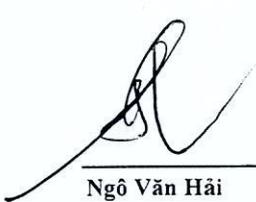
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		478,918,681,259	649,511,717,324
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	54,029,140,371	73,804,140,478
111	1. Tiền		12,429,140,371	14,304,140,478
112	2. Các khoản tương đương tiền		41,600,000,000	59,500,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	28,239,281,820	207,000,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		28,239,281,820	207,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		254,720,745,891	222,850,335,505
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	338,599,131,661	305,165,079,284
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13,267,375,634	6,501,156,132
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	49,786,437,388	58,116,298,881
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(146,932,198,792)	(146,932,198,792)
140	IV. Hàng tồn kho	9	141,303,305,515	144,783,152,484
141	1. Hàng tồn kho		141,365,395,004	144,845,241,973
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(62,089,489)	(62,089,489)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		626,207,662	1,074,088,857
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	320,745,767	279,881,499
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		110,472,850	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		194,989,045	794,207,358
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		412,315,825,421	409,954,456,427
220	II. Tài sản cố định		103,239,706,033	105,689,390,078
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	102,692,414,796	105,085,644,787
222	- Nguyên giá		280,940,110,487	279,962,175,419
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(178,247,695,691)	(174,876,530,632)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	547,291,237	603,745,291
228	- Nguyên giá		3,052,367,251	3,052,367,251
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,505,076,014)	(2,448,621,960)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1,170,943,328	1,010,240,781
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1,170,943,328	1,010,240,781
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		284,150,377,033	278,776,563,284
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		284,150,377,033	278,776,563,284
260	VI. Tài sản dài hạn khác		23,754,799,027	24,478,262,284
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5,466,876,001	5,559,721,223
269	2. Lợi thế thương mại		18,287,923,026	18,918,541,061
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		891,234,506,680	1,059,466,173,751

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 31 tháng 03 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		267,881,580,297	389,673,177,061
310	I. Nợ ngắn hạn		265,244,239,656	385,608,634,171
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	70,316,640,449	52,221,739,816
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2,285,046,408	3,813,013,883
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5,185,382,988	369,434,010
314	4. Phải trả người lao động		2,814,477,804	9,179,083,126
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	670,188,033	7,494,862,590
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	61,189,426,256	2,701,629,671
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	117,819,975,258	305,566,245,429
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	3,956,554,563	2,771,884,924
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	1,006,547,897	1,490,740,722
330	II. Nợ dài hạn		2,637,340,641	4,064,542,890
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	483,300,000	503,300,000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	2,154,040,641	3,561,242,890
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		623,352,926,383	669,792,996,690
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	617,933,268,013	664,145,504,988
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		387,046,500,000	387,046,500,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		387,046,500,000	387,046,500,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11,770,960,945	11,770,960,945
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1,589,412,600)	(1,589,412,600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		7,926,026,801	7,926,026,801
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4,508,916,616	4,508,916,616
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		208,069,151,051	254,281,857,995
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		196,458,329,495	157,217,137,357
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		11,610,821,556	97,064,720,638
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		201,125,200	200,655,231
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		5,419,658,370	5,647,491,702
431	1. Nguồn kinh phí	23	-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		5,419,658,370	5,647,491,702
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		891,234,506,680	1,059,466,173,751


Ngô Văn Hải
Người lập

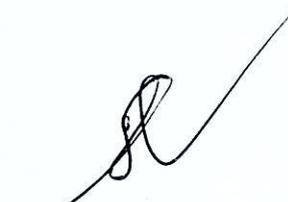
Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởngBùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2020	Quý I/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	128,792,481,947	98,358,836,510	128,792,481,947	98,358,836,510
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	71,656,380	43,042,645	71,656,380	43,042,645
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	128,720,825,567	98,315,793,865	128,720,825,567	98,315,793,865
11	4. Giá vốn hàng bán	29	107,272,344,201	73,684,987,301	107,272,344,201	73,684,987,301
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21,448,481,366	24,630,806,564	21,448,481,366	24,630,806,564
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	5,649,365,806	640,017,793	5,649,365,806	640,017,793
22	7. Chi phí tài chính	31	6,325,574,451	2,542,067,238	6,325,574,451	2,542,067,238
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,730,633,674	2,163,683,632	5,815,565,180	2,163,683,632
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		5,373,813,749	17,197,073,022	5,373,813,749	17,197,073,022
25	9. Chi phí bán hàng	32	5,197,575,851	5,257,636,955	5,197,575,851	5,257,636,955
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	7,284,111,130	13,347,323,872	7,284,111,130	13,347,323,872
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13,664,399,489	21,320,869,314	13,664,399,489	21,320,869,314
31	12. Thu nhập khác	34	59,335,512	992,496	59,335,512	992,496
32	13. Chi phí khác	35	148,788,854	12,800,000	148,788,854	12,800,000
40	14. Lợi nhuận khác		(89,453,342)	(11,807,504)	(89,453,342)	(11,807,504)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13,574,946,147	21,309,061,810	13,574,946,147	21,309,061,810
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1,963,654,622	936,920,171	1,963,654,622	936,920,171
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11,611,291,525	20,372,141,639	11,611,291,525	20,372,141,639
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		11,610,821,556	20,338,693,087	11,610,821,556	20,338,693,087
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		469,969	33,448,552	469,969	33,448,552
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	263	555	263	555
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	37	263		263	555



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019 (trình bày lại)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13,574,946,147	21,309,061,810
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4,439,458,553	4,390,959,403
03	- Các khoản dự phòng		222,532,610	(410,765,513)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5,708,456,715)	(17,619,126,078)
06	- Chi phí lãi vay		5,815,565,180	2,163,683,632
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18,344,045,775	9,833,813,253
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(31,870,410,386)	32,090,706,687
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3,479,846,969	(10,681,089,423)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7,839,883,922	(32,067,903,535)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		51,980,954	(1,843,348,775)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		178,760,718,180	(194,681,950,590)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6,325,574,451)	(2,028,788,779)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,162,710,534)	(3,921,634,252)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,514,161,699	34,211,502
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,720,946,836)	(482,071,462)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		168,910,995,292	(203,748,055,374)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2,085,469,306)	(342,425,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		59,090,909	36,363,636
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,213,875,388	407,815,355
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(812,503,009)	101,753,991
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		56,948,798,747	268,983,936,515
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(244,822,291,137)	(91,227,598,941)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
			VND	VND
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(244,822,291,137)	(91,227,598,941)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(187,873,492,390)</i>	<i>177,756,337,574</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(19,775,000,107)	(25,889,963,809)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		73,804,140,478	41,951,375,039.00
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>54,029,140,371</u>	<u>16,061,411,230</u>



Ngô Văn Hải
 Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yên
 Kế toán trưởng

Bùi Quang Vinh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 387.046.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 387.046.500.000 đồng; tương đương 38.704.650 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, Đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	99.82%	99.82%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER (G-POWER)	KM 12, đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc từ Liêm, thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35.00%	35.00%	Kinh doanh khách sạn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2.4 . Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty."

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện đánh giá lại tính ổn định về chất lượng của các sản phẩm kết hợp xem xét chi phí bảo hành thực tế phát sinh những năm qua để làm căn cứ xác định tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cho các hợp đồng có yêu cầu. Theo đó, tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa của Công ty được thay đổi từ 3% xuống 1% để phù hợp hơn với thực tế phát sinh chi phí.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước về số tiền học phí của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

100
CÔ
CÔ
TẠ
HÀ
Ứ LI

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	733,837,206	319,022,407
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11,695,303,165	13,985,118,071
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	41,600,000,000	59,500,000,000
	54,029,140,371	73,804,140,478

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 03 tháng được gửi tại Ngân hàng thương mại với lãi suất 4,75%-5,0%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Trái phiếu (i)	28,239,281,820	28,239,281,820	-	207,000,000,000	207,000,000,000	-
	28,239,281,820	28,239,281,820	-	207,000,000,000	207,000,000,000	-

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:

Tổ chức phát hành	Mệnh giá	Giá đầu tư	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	VND				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO&MORE	1,000,000,000	28,239,281,820		Kỳ hạn 3 năm, lãi nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 19 tháng 7 năm 2021	Lãi suất thả nổi	Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu, tài sản cố định nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba
	1,000,000,000	28,239,281,820				

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2020

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	267,887,144,698	250,117,393,646
- Công ty TNHH Vật Liệu Điện Thiên Phong	14,095,503,040	14,095,503,040
- Công ty Điện lực Quảng Ninh	9,647,025,000	-
- Công ty Điện lực Bắc Kạn	8,874,034,000	-
- Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Điện Việt Nam - Hungari I	11,006,730,127	11,889,849,623
- Công ty cổ phần Kỹ nghệ điện cơ Hà Nội	13,025,025,290	15,658,650,209
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,288,046,487	106,288,046,487
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hà Việt	15,759,439,543	15,759,439,543
- Các khoản phải thu khách hàng khác	89,191,341,211	86,425,904,744
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	70,711,986,963	55,047,685,638
	338,599,131,661	305,165,079,284
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(141,248,729,468)	(144,109,181,465)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	13,267,375,634	6,501,156,132
- Công ty cổ phần cơ điện 86	-	1,415,271,000
- SHAANXI JC ENGINEERING AND TRADING CO.,LTD	5,859,186,577	1,997,306,532
- Công ty trách nhiệm hữu hạn NTT	3,693,659,398	-
- Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Điện Việt Nam - Hungari I	1,013,760,000	1,013,760,000
- Các khoản trả trước khác	2,700,769,659	2,074,818,600
	13,267,375,634	6,501,156,132

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	1,295,069,000	-	1,007,540,213	-
Ký cược, ký quỹ	16,724,498	-	16,723,638	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	35,342,466	-	35,342,466	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	586,112,329	-	9,709,372,603	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân Đức Hải Đăng	3,027,114,324	(3,027,114,324)	3,027,114,324	(3,027,114,324)
Phải thu tiền tạm ứng cổ tức Vihem 2015	2,656,355,000	(2,656,355,000)	2,656,355,000	(2,656,355,000)
Phải thu khác	1,775,199,223	-	841,932,830	-
Phải thu khác từ các	40,394,520,548	-	40,821,917,807	-
	49,786,437,388	(5,683,469,324)	58,116,298,881	(5,683,469,324)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2020

8 . NỢ XẤU

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí Phong Anh	265,400,036	-	265,400,036	-
Công ty TNHH VLĐ Thiên Phong	14,095,503,040	-	14,095,503,040	-
Công ty CP XNK Hà Việt	15,759,439,543	-	15,759,439,543	-
Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,288,046,487	-	106,288,046,487	-
Các khoản khác	10,523,809,686	2,783,037,584	10,523,809,686	2,783,037,584
	146,932,198,792	2,783,037,584	146,932,198,792	2,783,037,584

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	58,975,314,069	(62,089,489)	63,014,969,144	(62,089,489)
Công cụ, dụng cụ	1,165,721,812	-	1,057,042,887	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40,723,301,949	-	40,707,422,870	-
Thành phẩm	32,612,448,303	-	21,985,794,284	-
Hàng hoá	7,888,608,871	-	18,080,012,788	-
	141,365,395,004	(62,089,489)	144,845,241,973	(62,089,489)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Số đầu kỳ	(62,089,489)	(62,089,489)
Số cuối kỳ	(62,089,489)	(62,089,489)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	1,170,943,328	1,010,240,781
	1,170,943,328	1,010,240,781

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2020

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	89,789,073,748	158,727,457,221	29,368,266,101	2,077,378,349	279,962,175,419
- Mua trong kỳ	423,824,200	118,000,000	1,170,813,300	-	1,712,637,500
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn - thành	128,861,409	-	-	-	128,861,409
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(641,968,355)	-	(641,968,355)
- Phân loại lại	-	(221,595,486)	-	-	(221,595,486)
Số dư cuối kỳ	90,341,759,357	158,623,861,735	29,897,111,046	2,077,378,349	280,940,110,487
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	19,060,691,211	44,820,911,672	10,767,384,729	2,077,378,349	76,726,365,961
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	51,550,151,470	98,529,626,270	22,719,374,543	2,077,378,349	174,876,530,632
- Khấu hao trong kỳ	968,661,398	2,520,559,397	493,704,326	-	3,982,925,121
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(611,760,062)	-	(611,760,062)
Số dư cuối kỳ	52,518,812,868	101,050,185,667	22,601,318,807	2,077,378,349	178,247,695,691
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	38,238,922,278	60,197,830,951	6,648,891,558	-	105,085,644,787
Tại ngày cuối kỳ	37,822,946,489	57,573,676,068	7,295,792,239	-	102,692,414,796

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	683,002,433	2,290,264,818	79,100,000	3,052,367,251
Số dư cuối kỳ	683,002,433	2,290,264,818	79,100,000	3,052,367,251
<i>Trong đó:</i>				
- Đã khấu hao hết	438,521,322	1,323,664,818	-	1,762,186,140
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	621,882,147	1,806,964,818	19,774,995	2,448,621,960
- Hao mòn trong kỳ	12,224,055	40,275,000	3,954,999	56,454,054
Số dư cuối kỳ	634,106,202	1,847,239,818	23,729,994	2,505,076,014
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	61,120,286	483,300,000	59,325,005	603,745,291
Tại ngày cuối kỳ	48,896,231	443,025,000	55,370,006	547,291,237

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2020

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	129,494,801	234,328,137
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	191,250,966	45,553,362
	320,745,767	279,881,499
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,018,744,638	986,452,165
Chi phí đào tạo, thử nghiệm, đánh giá thuộc DA đầu tư sản xuất MBA Amorphous	-	100,061,650
DV cấp GCN quyền sử dụng đất tại HEM	59,375,000	130,625,000
DV cấp GCN quyền sử dụng đất tại xưởng Cơ khí (Chèm)	99,166,670	141,666,668
Xây dựng hạ tầng và san nền	1,975,112,200	1,975,112,200
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,314,477,493	2,225,803,540
	5,466,876,001	5,559,721,223

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	59,970,077,720	59,970,077,720	25,165,432,151	25,165,432,151
- Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Công nghiệp Đức Phát	636,035,820	636,035,820	2,276,074,100	2,276,074,100
- Công Ty TNHH Thương Mại Công Nghiệp Lâm Tài	12,950,320,900	12,950,320,900	-	-
- Công ty TNHH đầu tư Phúc Hưng Phát	18,737,149,200	18,737,149,200	3,828,948,200	3,828,948,200
- Doanh nghiệp tư nhân cơ khí đúc Phương Thành	-	-	3,192,695,539	3,192,695,539
- Phải trả các đối tượng	27,646,571,800	27,646,571,800	15,867,714,312	15,867,714,312
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	10,346,562,729	10,346,562,729	27,056,307,665	27,056,307,665
	70,316,640,449	70,316,640,449	52,221,739,816	52,221,739,816

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2020

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	2,285,046,408	3,813,013,883
- Công Ty TNHH Đăng Lộc Tuyên Quang	230,000,000	-
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại Triển Việt	360,000,000	-
- ZENBI CO., LTD	218,391,394	783,130,464
- Công ty TNHH Thương Mại Điện Cơ Minh Khâm	-	412,338,572
- Phải trả đối tượng khác	1,476,655,014	2,617,544,847
	2,285,046,408	3,813,013,883

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	71,532,645	3,879,976,127	(2,249,976,387)	1,701,532,385
Thuế Thu nhập doanh	251,428,655	1,963,654,622	(1,162,710,534)	1,052,372,743
Thuế Thu nhập cá nhân	46,472,710	208,175,627	(216,331,041)	38,317,296
Thuế Tài nguyên	-	54,000	(54,000)	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế	-	2,393,160,564	-	2,393,160,564
Các loại thuế khác	-	3,000,000	(3,000,000)	-
	369,434,010	8,448,020,940	(3,632,071,962)	5,185,382,988

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	267,388,295	227,540,354
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	120,000,000	394,185,181
- Lãi trái phiếu	-	6,501,369,863
- Chi phí phải trả khác	282,799,738	371,767,192
	670,188,033	7,494,862,590
Trong đó		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	670,188,033	7,494,862,590

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2020

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	1,012,506,494	365,758,939
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	58,027,863,875	204,335,375
- Chi phí phải nộp kết chuyển từ nguồn vốn dự án TĐH	1,996,203,100	1,996,203,100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	152,852,787	135,332,257
	61,189,426,256	2,701,629,671
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	483,300,000	503,300,000
	483,300,000	503,300,000

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3,956,554,563	2,771,884,924
	3,956,554,563	2,771,884,924
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2,154,040,641	3,561,242,890
	2,154,040,641	3,561,242,890

20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1,490,740,722	4,437,713,586
Trích lập trong kỳ	8,866,000	404,830,000
Sử dụng trong kỳ	(493,058,825)	(700,777,925)
Số dư cuối kỳ	1,006,547,897	4,141,765,661

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHẾ TẠO
ĐIỆN
CƠ
HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2020

21 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ			31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn							
- Vay ngân hàng	102,220,467,648	102,220,467,648	-	53,224,598,747	41,288,291,137	114,156,775,258	114,156,775,258
- Vay tổ chức	270,000,000	270,000,000	-	700,000,000	820,000,000	150,000,000	150,000,000
- Vay cá nhân	3,203,000,000	3,203,000,000	-	3,024,200,000	2,714,000,000	3,513,200,000	3,513,200,000
- Trái phiếu thường	199,872,777,781	199,872,777,781	-	127,222,219	200,000,000,000	-	-
- Vay bên liên quan	-	-	-	-	-	-	-
	305,566,245,429	305,566,245,429	-	57,076,020,966	244,822,291,137	117,819,975,258	117,819,975,258

21.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/03/2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên		
Ngân hàng Vietinbank - CN Tây Hà Nội	60,932,884,404	VND Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 09 năm 2020	6.2%-6.5%	Tài sản cố định: nhà máy, nhà xưởng theo "BB định giá lại Tài sản đảm bảo số 02/2019-BBĐGL/NHCT146-DIENCO ngày 15/04/19" Tín chấp
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – CN Hà Nội	25,483,940,959	VND Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 09 tháng 09 năm 2020	6.48% - 6.62%	Tín chấp
Ngân hàng CTBC Bank – CN TP Hồ Chí Minh	27,739,949,895	VND Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 09 năm 2020	5.5% - 6.3%	Tín chấp
Công đoàn Công ty Cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	150,000,000	VND Kỳ hạn >1 tháng rút gốc linh hoạt	5.50%	Tín chấp
Vay cá nhân	3,513,200,000	VND Kỳ hạn >1 tháng rút gốc linh hoạt	5,5%-8%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	117,819,975,258			

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	368,000,000,000	152,595,945	(1,589,412,600)	7,926,026,801	215,740,665,857	43,257,559,617	637,996,352,236
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	20,338,693,087	33,448,552	20,372,141,639
Số dư cuối kỳ trước	368,000,000,000	152,595,945	(1,589,412,600)	7,926,026,801	236,079,358,944	43,291,008,169	658,368,493,875
Số dư đầu năm nay	387,046,500,000	11,770,960,945	(1,589,412,600)	7,926,026,801	254,281,857,995	200,655,231	664,145,504,988
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	11,610,821,556	469,969	11,611,291,525
Chia cổ tức	-	-	-	-	(57,823,528,500)	-	(57,823,528,500)
Số dư cuối kỳ này	387,046,500,000	11,770,960,945	(1,589,412,600)	7,926,026,801	208,069,151,051	201,125,200	617,933,268,013

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2020

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	387,046,500,000	368,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	387,046,500,000	368,000,000,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	387,046,500,000	368,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(57,823,528,500)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(57,823,528,500)	-

22.3 Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,704,650	38,704,650
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,704,650	38,704,650
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,704,650	38,704,650
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	155,631	155,630
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155,631	155,630
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,549,019	38,549,020
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,549,019	38,549,020
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

23 . NGUỒN KINH PHÍ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Số cuối năm	-	-

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Đồng đô la Mỹ (USD): Cuối kỳ 18.573,85; đầu kỳ 18.573,85 USD	429,185,952	429,185,952

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng cho Công ty và các công ty con	1,963,654,622	929,671,953
Các khoản điều chỉnh tăng:	-	7,248,218
- <i>Các khoản phạt</i>	-	2,560,000
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước</i>	-	4,688,218
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1,963,654,622	936,920,171
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	477,432,258	3,916,946,034
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1,388,714,137)	(3,921,634,252)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	1,052,372,743	932,231,953

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2020	Quý I/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	65,158,578,047	21,608,475,368	65,158,578,047	21,608,475,368
Doanh thu bán thành phẩm	39,350,659,904	49,932,038,883	39,350,659,904	49,932,038,883
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24,283,243,996	26,818,322,259	24,283,243,996	26,818,322,259
	<u>128,792,481,947</u>	<u>98,358,836,510</u>	<u>128,792,481,947</u>	<u>98,358,836,510</u>

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I/2020	Quý I/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	71,656,380	43,042,645	71,656,380	43,042,645
	<u>71,656,380</u>	<u>43,042,645</u>	<u>71,656,380</u>	<u>43,042,645</u>

28 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2020	Quý I/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	65,158,578,047	21,608,475,368	65,158,578,047	21,608,475,368
Doanh thu bán thành phẩm	39,279,003,524	49,888,996,238	39,279,003,524	49,888,996,238
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24,283,243,996	26,818,322,259	24,283,243,996	26,818,322,259
	<u>128,720,825,567</u>	<u>98,315,793,865</u>	<u>128,720,825,567</u>	<u>98,315,793,865</u>

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2020	Quý I/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	59,953,811,705	26,188,490,381	59,953,811,705	26,188,490,381
Giá vốn bán thành phẩm	31,490,152,012	33,549,518,637	31,490,152,012	33,549,518,637
Giá vốn cung cấp dịch vụ	15,828,380,484	12,211,035,835	15,828,380,484	12,211,035,835
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1,735,942,448	-	1,735,942,448
	<u>107,272,344,201</u>	<u>73,684,987,301</u>	<u>107,272,344,201</u>	<u>73,684,987,301</u>

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2020	Quý I/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1,213,875,388	421,060,560	1,213,875,388	421,060,560
Lãi bán các khoản đầu tư	4,435,490,418	-	4,435,490,418	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	3,540,566	-	3,540,566
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	215,416,667	-	215,416,667
	5,649,365,806	640,017,793	5,649,365,806	640,017,793

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2020	Quý I/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1,730,633,674	2,163,683,632	1,730,633,674	2,163,683,632
Lãi ký quỹ	4,084,931,506	-	4,084,931,506	-
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trà chậm	314,634,978	38,376,478	314,634,978	38,376,478
Phí phát hành trái phiếu	127,222,219	340,000,000	127,222,219	340,000,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	7,128	-	7,128
Chi phí tài chính khác	68,152,074	-	68,152,074	-
	6,325,574,451	2,542,067,238	6,325,574,451	2,542,067,238

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I/2020	Quý I/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	404,317,201	312,388,086	404,317,201	312,388,086
Chi phí nhân công	1,324,078,166	1,932,116,894	1,324,078,166	1,932,116,894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100,542,609	80,066,924	100,542,609	80,066,924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,619,344,362	1,404,647,036	1,619,344,362	1,404,647,036
Chi phí khác bằng tiền	1,908,734,511	1,464,619,834	1,908,734,511	1,464,619,834
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(159,440,998)	63,798,181	(159,440,998)	63,798,181
	5,197,575,851	5,257,636,955	5,197,575,851	5,257,636,955

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2020	Quý I/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	460,327,253	1,024,845,437	460,327,253	1,024,845,437
Chi phí nhân công	2,383,515,320	5,021,998,025	2,383,515,320	5,021,998,025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	832,032,561	271,486,638	832,032,561	271,486,638
Thuế, phí, lệ phí	18,898,880	17,326,387	18,898,880	17,326,387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	843,143,748	1,022,685,149	843,143,748	1,022,685,149
Chi phí khác bằng tiền	2,746,193,368	5,988,982,236	2,746,193,368	5,988,982,236
	7,284,111,130	13,347,323,872	7,284,111,130	13,347,323,872

34 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2020	Quý I/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	59,090,909	992,496	59,090,909	992,496
Thu nhập khác	244,603	-	244,603	-
	59,335,512	992,496	59,335,512	992,496

35 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2020	Quý I/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phạt	148,788,854	12,800,000	148,788,854	12,800,000
	148,788,854	12,800,000	148,788,854	12,800,000

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý I/2020	Quý I/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	11,610,821,556	20,338,693,087	11,610,821,556	20,338,693,087
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11,610,821,556	20,338,693,087	11,610,821,556	20,338,693,087
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	44,074,594	36,644,370	44,074,594	36,644,370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	263	555	263	555

37 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý I/2020	Quý I/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019 (trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11,610,821,556	20,338,693,087	11,610,821,556	20,338,693,087
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11,610,821,556	20,338,693,087	11,610,821,556	20,338,693,087
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	44,074,594	36,644,370	44,074,594	36,644,370
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	263	555	263	555

38 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I/2020	Quý I/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48,954,110,583	32,088,746,441	48,954,110,583	32,088,746,441
Chi phí nhân công	13,790,670,538	18,182,760,213	13,790,670,538	18,182,760,213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,808,840,518	3,760,341,368	3,808,840,518	3,760,341,368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,228,316,216	4,277,523,425	5,228,316,216	4,277,523,425
Chi phí khác bằng tiền	5,932,751,645	10,937,249,275	5,932,751,645	10,937,249,275
	77,714,689,500	69,246,620,722	77,714,689,500	69,246,620,722

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>
			<i>ngày 01/01/2020</i>	<i>ngày 01/01/2019</i>
			<i>đến 31/03/2020</i>	<i>đến 31/03/2019</i>
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	8,981,968,727	4,199,942,849
		Lãi ký quỹ	598,356,164	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	3,285,578,419	6,358,414,002
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	564,304,046
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	3,241,883,944	16,092,791,557
		Doanh thu bán thành phẩm	-	273,890,895
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,140,367,902	1,225,806,452
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	484,984,012	8,402,085,844
		Doanh thu bán hàng hóa	11,040,000	86,610,000
		Doanh thu bán thành phẩm	4,453,159,972	274,237,000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	230,000,000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1,010,575,000	133,989,120
Trường Cao Đẳng Công nghệ Hà Nội	Công ty con	Đi vay	-	10,600,000,000
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam - Hungary	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	293,751,410
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán thành phẩm	4,830,000	-
Công ty Chứng khoán IB	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	300,000,000
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HDQT	Doanh thu bán hàng hóa	7,109,367,617	2,059,638,106
		Doanh thu bán thành phẩm	36,704,953,250	9,876,418,000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	212,537,572	109,981,091
		Mua hàng hóa và dịch vụ	103,686,504	522,976,000
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER		Mua hàng hóa và dịch vụ	120,552,936	-
		Góp vốn	22,181,115,800	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>31/03/2020</i>	<i>01/01/2020</i>
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	6,794,113,732	1,973,636,701
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Tiền hàng	4,914,151,072	1,515,163,599
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HDQT	Tiền hàng	59,003,722,159	51,558,885,338
			70,711,986,963	55,047,685,638
Phải thu khác				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Ký quỹ	40,394,520,548	40,821,917,807
			40,394,520,548	40,821,917,807
Phải trả người bán				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền hàng	4,314,585,822	12,873,000,639
Công ty cổ phần thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	3,614,136,262	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	2,285,232,415	14,181,002,306
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	2,304,720
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty con	Tiền hàng	132,608,230	-
			10,346,562,729	27,056,307,665

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

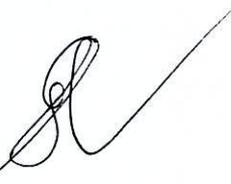
Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/03/2020

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

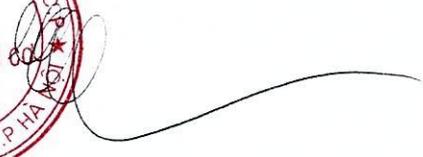
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



Ngô Văn Hải
Người lập




Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2020


C.P. ION